

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2018/HSPT

Ngày: 22-11-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi.

Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng

Ông Nguyễn Gia Lương

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Duy Khôi - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 22/11/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 182/2018/TLPT-HS ngày 27/9/2018 đối với bị cáo Lê Văn T, do có kháng cáo của bị cáo Lê Văn T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 59/2018/HSST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**** Bị cáo:***

Họ và tên: **Lê Văn T**, sinh năm 1970; tên gọi khác: Lê Xuân T; Nơi đăng ký HKTT: thôn T3, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Chỗ ở hiện nay: thôn C, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không nghề; Trình độ văn hoá: Lớp 05/12; Bố đẻ: Lê Văn D (đã chết); Mẹ đẻ: Bùi Thị B (đã chết); Vợ: Bùi Thị T1, sinh năm 1965; Có 02 con (con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2013); Tiền án: Có 01 tiền án: Tại bản án số 29/2011/HSST ngày 05/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, truy thu số tiền 2.000.000 đồng thu lợi bất chính và phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, đến nay bị cáo T chưa chấp hành xong tiền án phí và tiền truy thu của bản án; Nhân thân: tại bản án số 21/HSST ngày 30/8/1994 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) xử phạt 18 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản của công dân”, tại bản án số 25/2006/HSST ngày 30/5/2006 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tại bản án số 50/2008/HSST ngày 28/8/2008 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 06 tháng tù về tội đánh bạc, tại bản án số 36/2014/HSST ngày 20/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tiền S: Không; Bị cáo bị bắt khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm

giám từ ngày 06/03/2018. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (có mặt).

* Người bị hại: anh Phan Văn A, sinh năm 1986, trú tại: thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

* Người làm chứng:

1. Chị Giáp Thị Lan H, sinh năm 1996, trú tại: thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

2. Cháu Phan Thúy T2, sinh năm 2006, do anh Phan Văn N, sinh năm 1982 là bố đẻ đại diện (Vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1959, trú tại: thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Ngoài ra vụ án còn có bị hại không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 14/10/2017 đến ngày 06/3/2018, Lê Văn T (Lê Xuân T), sinh năm 1970, trú tại thôn T3, xã Q, huyện L là người đã có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích, đã 02 lần thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” và hành vi “Cướp tài sản” trên địa bàn xã Q và xã P, huyện L cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 12 giờ 30 ngày 14/10/2017, cháu Phạm Quốc V, sinh năm 2009 trú tại thôn C, xã Q, huyện L đi xe đạp chở bạn là Nguyễn Văn T3, sinh năm 2009 đến nhà anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1984, trú tại thôn C, xã Q, huyện L chơi. Khi đi đến cổng nhà anh S, cháu V để xe đạp ở cổng rồi cùng cháu T3 đi bộ vào nhà anh S chơi. Lúc này Lê Văn T trên đường đi qua cổng nhà anh S, quan sát thấy chiếc xe đạp của cháu V dựng ở cổng nhà anh S không có người trông coi, T tiến lại gần rồi dắt trộm chiếc xe đạp của cháu V mang về nhà anh Vũ Mạnh C, sinh năm 1981, trú tại thôn C, xã Q, huyện L cất giấu vào trong buồng ngủ nhà anh C (Do T không có nhà ở nên T thường ở nhờ nhà anh C), sau đó T lên giường đi ngủ. Cháu V và cháu T3 vào nhà anh S chơi khoảng 15 phút sau, cháu V quay ra cổng nhà anh S thì không thấy xe đạp của mình đâu nữa, nên cháu V có nói “ô xe đạp đâu rồi”. Lúc này anh S ở trong nhà nghe thấy tiếng cháu V kêu mất xe đạp, anh S có cùng cháu V đi tìm xe. Biết Lê Văn T ở nhờ nhà anh C là đối tượng thường xuyên trộm cắp ở địa phương nên anh S cùng cháu V đi sang nhà anh C thì thấy T ở đó nên anh S hỏi T, có phải T vừa lấy xe đạp của cháu V không, T trả lời là không được lấy xe đạp của cháu V. Anh S tiếp tục hỏi T nhiều lần về việc có được lấy trộm xe đạp của cháu V không nhưng T vẫn không thừa nhận. Một lúc sau anh C đi vào phòng ngủ thấy chiếc xe đạp ở đó nên quay ra bảo T là lấy thì trả nó đi. Lúc này T mới nói tao thấy xe đạp để ở cổng nên dắt về đây, rồi đi vào trong buồng ngủ của nhà C dắt chiếc xe đạp của cháu V ra cổng nhà anh S để. Sau đó anh S đã điện thoại báo cho anh Phạm Văn L, sinh năm 1981 (là bố đẻ của cháu V)

biết việc T trộm cắp xe đạp của cháu V, một lúc sau thì anh L đến nhà anh C và báo Công an xã Q đến giải quyết. Công an xã Q đến đã mời T và đưa tang vật là chiếc xe đạp mà T đã trộm cắp về trụ sở để làm việc. Tại trụ sở Công an xã Q, huyện L, Lê Văn T đã thừa nhận hành vi trộm cắp xe đạp của bản thân. Sau đó Công an xã Q đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cho Công an huyện Lục Ngạn để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 15/11/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản đối với chiếc xe đạp mà T đã trộm cắp của cháu V. Tại bản kết luận định giá tài sản số 280/KL-HĐ ngày 15/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự - Ủy ban nhân dân huyện L kết luận: Giá trị của chiếc xe đạp trên ở thời điểm bị chiếm đoạt là 960.000 đồng. Quá trình điều tra, tại Cơ quan điều tra Lê Văn T không thừa nhận là mình đã trộm cắp chiếc xe đạp của cháu V, T cho rằng khi đi đường thấy chiếc xe đạp ở cổng nhà anh S nên dắt về buồng ngủ nhà anh C với mục đích là trêu đùa, nếu có người đến xin lại thì trả.

Kết quả khám nghiệm hiện trường: Hiện trường nơi xảy ra vụ trộm cắp tài sản là ở cổng của gia đình ông Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1960 (bố anh S), trú tại thôn Cầu Cao, xã Quý Sơn tiếp giáp với các hướng như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với vườn gia đình bà Trần Thị P.
- Phía Nam tiếp giáp với khu vực sân gia đình ông Nguyễn Quốc Đ.
- Phía Đông và phía Tây giáp với vườn gia đình ông Nguyễn Quốc Đ.

Khu vực xảy ra vụ việc tại cổng gia đình ông Đ, vị trí này tiếp giáp với đường bê tông liên thôn. Cổng gia đình ông Đ xây dạng có mái tre, được đỡ bằng 02 cột xây bằng gạch. Cánh cổng bằng sắt, màu xanh mở hướng vào bên trong kích thước 2m60 x 2m30. Từ cổng nhà ông Đ hướng ra ngoài chệch bên trái là vị trí dựng xe đạp sau đó bị mất của cháu V, ký hiệu số (1).

Về vật chứng của vụ án: Ngày 07/02/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho anh Phạm Văn L là bố đẻ của cháu Phạm Quốc V01 chiếc xe đạp nhãn hiệu KASAWA, màu đen.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra anh Phạm Văn L là bố đẻ của cháu V không yêu cầu Lê Văn T phải bồi thường khoản tiền gì.

Vụ thứ hai: Buổi trưa ngày 06/03/2018 anh Vũ Mạnh C, sinh năm 1981, trú tại thôn C, xã Q cùng Lê Văn T đi xe máy đến nhà ông Phạm Văn A1, sinh năm 1961, trú tại thôn Đ, xã P, huyện L chơi. Khi đến nhà ông A thì T và anh C cùng ông A ngồi uống rượu và ăn cơm tại nhà ông A, ăn uống được một lúc thì T đi bộ về trước. Khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày thì T đi về đến đoạn đường trước cửa nhà anh Phan Văn A, sinh năm 1986 trú tại thôn Đ, xã P, khi đó T vắt trên vai 01 chiếc áo màu trắng, đầu đội 01 chiếc mũ lưỡi trai đi qua cổng rồi vào hiên nhà anh A. Lúc này anh A và vợ là chị Giáp Thị Lan H, sinh năm 1996 đang ngồi ở bàn uống nước ở hiên và cháu Phan Thúy T2, sinh năm 2006 là con gái của anh Phan Văn N, sinh năm 1982 (là anh trai của anh A) nhà ở cạnh nhà anh A cũng đang chơi ở đó. T đi vào cách chỗ vợ chồng anh A đang ngồi khoảng 03m thì anh A đứng dậy đi ra gần chỗ T hỏi “anh là ai, vào nhà tôi có việc gì”, thì T nói “Mày biết

tao là ai không, tao là T trọc đây”, đồng thời T đưa tay phải của mình lên tháo mũ ở trên đầu mình xuống rồi đưa sang tay trái cầm rồi dùng tay phải rút ở cạp quần phía sau bên phải ra 01 khẩu súng chĩa về phía anh A nói, “Tao đang chán sống đây, mày có bao nhiêu tiền đưa hết ra đây không tao bắn chết”. Thấy T rút súng ra vợ chồng anh A sợ quá bỏ chạy vào trong bếp của gia đình ở gần đó đóng cửa lại, còn cháu Phan Thúy T2 bỏ chạy qua vườn về nhà mình. Khi vợ chồng anh A chạy vào bếp đóng cửa lại thì T vẫn đứng ở hiên chĩa súng vào trong bếp của gia đình anh A nói “Mày không mang tiền ra đây thò mặt ra tao bắn chết”. Lúc này bà Phạm Thị H1, sinh năm 1959 là mẹ đẻ của anh A đang ở bên nhà anh Phan Văn N, nghe thấy tiếng ồn ào ở phía nhà mình, bà H1 chạy qua vườn về nhà thì thấy T đang chĩa súng vào bếp của gia đình nên bà H1 hỏi T “Chú ơi làm sao mà phải bắn nhau”, nhưng T không nói gì mà tiếp tục đứng ở hiên nhà anh A cầm súng chĩa về phía bếp của gia đình anh A. Một lúc sau T cầm súng đi ra cổng nhà anh A đút súng vào túi quần và đi ra đường. Khi đi ra đến đường T thấy anh Nguyễn Thành L1, sinh năm 1970, trú tại thôn Đ, xã P đi xe máy qua nên T hỏi anh L1 cho T đi nhờ xe máy ra ngã ba thôn T1, xã Q. Anh L1 chở T ra đến ngã ba thôn T1, xã Q thì T xuống xe, sau đó T tiếp tục lại đi nhờ xe máy của một người không quen biết về thôn C, xã Q rồi đi bộ về nhà anh Vũ Mạnh C. Khi đi bộ về đến nhà anh C thì T gặp anh C ở đường nên anh C chở T về nhà. Về đến nhà anh C, T để khẩu súng ở đầu giường rồi lên giường đi ngủ.

Sau khi T bỏ đi gia đình anh A đã điện báo Công an xã Phụng Sơn về hành vi cướp tài sản của Lê Văn T, Công an xã Phụng Sơn đã báo cáo Công an huyện Lục Ngạn. Cùng ngày Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn đã tiến hành khám nghiệm hiện trường nơi xảy ra vụ việc.

Kết quả khám nghiệm hiện trường: Hiện trường được xác định là tại nhà ở của gia đình ông Phan Trọng B1, sinh năm 1960 (bố anh A), thuộc thôn Đ, xã P, huyện L. Nhà được xây 02 tầng, cửa chính quay ra hướng Đông, tiếp giáp với đường liên thôn dẫn vào trung tâm thôn Đ. Phía Bắc giáp với gia đình ông Thân Văn T4. Phía Nam tiếp giáp với nhà anh Phan Văn N. Nhà của gia đình ông B1 gồm: 01 nhà ở, phía Nam tiếp giáp với nhà ở là sân của gia đình có diện tích (21,2 x 3.8)m. Cổng nhà dẫn vào sân có cánh cửa bằng kim loại, 02 cánh mở vào trong. Từ vị trí cổng vào trong sân cách 13,30m có đặt 01 bộ bàn ghế ngồi uống nước. Phía tây của sân trên tường nhà bếp có lắp đặt 01 camera quan sát hướng ra vị trí sân và cổng vào. Từ sân nhà ông B1 có lối đi dẫn sang nhà anh Phan Văn N, không có tường bao ngăn cách. Quá trình khám nghiệm hiện trường Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn đã tiến hành trích xuất đoạn camera ghi lại hình ảnh Lê Văn T sử dụng 01 vật giống như khẩu súng ngắn màu đen đe dọa cướp tài sản của anh A. Cùng ngày Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn đã mời Lê Văn T đến trụ sở để làm việc. Tại trụ sở Công an huyện Lục Ngạn Lê Văn T đã giao nộp 01 khẩu súng ngắn, bằng kim loại màu đen, phần đầu súng đã bị vỡ, phần nòng súng dài 14,5cm, phần báng súng có chiều dài 8,5cm. Trên thân súng có ghi chữ Smith&Wesson. Tiến hành cho anh A, chị Giáp Thị Lan H và bà Phạm Thị

H1 nhận dạng Lê Văn T và hung khí T dùng để gây án. Anh Ánh, chị Giáp Thị Lan H và bà Phạm Thị H1 đã nhận dạng chính xác T và hung khí T gây án vào buổi trưa ngày 06/3/2018 xảy ra tại gia đình anh A. Cùng ngày Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn đã ra Quyết định giữ người trong trường hợp khẩn cấp và ra Lệnh Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với Lê Văn T. Ngày 07/03/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lục Ngạn đã ra Quyết định trưng cầu giám định đối với khẩu súng mà T đã giao nộp. Tại kết luận giám định số 1263/C54 (P3) ngày 23/3/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định: Khẩu súng gửi đến giám định là súng bắn đạn bi, thuộc đồ chơi nguy hiểm, không phải vũ khí quân dụng. Quá trình điều tra Lê Văn T không thừa nhận là đã thực hiện hành vi đe dọa cướp tài sản của anh A, chị H. T cho rằng khi từ nhà ông Phạm Văn A1 đi về đến nhà ông Phan Trọng B1, do nhầm lẫn nhà ông B1 là nhà của gia đình anh Hoàng Văn H2 là em vợ T, nên T có đi vào. Khi đi vào sân thì T thấy anh A đang đi từ trong nhà ra, T có hỏi mày có phải cún H2 không, tao là T trọc đây rồi dùng tay vỗ vào vai anh A, anh A nói ông thích gì, tôi xuống bếp lấy dao liềm cho ông một phát bây giờ, rồi anh A chạy xuống bếp để lấy dao liềm. Khi anh A chạy vào trong bếp thì T rút súng ra chĩa vào bếp nói mày cầm dao ra tao bắn mày chết.

Về vật chứng của vụ án: Vật chứng của vụ án là 01 khẩu súng ngắn, bằng kim loại màu đen, phần đầu súng đã bị vỡ, phần nòng súng dài 14,5cm, phần báng súng có chiều dài 8,5cm. Trên thân súng có ghi chữ Smith&Wesson. Chuyển đến kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn để xử lý theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra anh Phan Văn A không yêu cầu T phải bồi thường khoản tiền gì.

Bản Cáo trạng số 54/KSĐT ngày 02/07/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 và tội “Cướp tài sản” theo quy định khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Từ những nội dung trên Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2018/HSST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng vào khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (đối với tội trộm cắp tài sản).

Xử: Phạt bị cáo Lê Văn T 01 (một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 168; Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (đối với tội cướp tài sản).

Xử: Phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù về tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 6/03/2018.

Ngoài ra bản án còn tuyên phần xử lý vật chứng, phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/8/2018 bị cáo Lê Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt về tội cướp tài sản với lý do cấp sơ thẩm xét xử là nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Lê Văn T thay đổi yêu cầu kháng cáo, không kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo chỉ kháng cáo kêu oan đối với tội Cướp tài sản, tội trộm cắp tài sản bị cáo không có ý kiến gì và không kháng cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đưa ra đề nghị xem xét các vấn đề kháng cáo mà bị cáo nêu ra đã kết luận và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí: Bị cáo Lê Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Lê Văn T không tranh luận gì.

Bị cáo Lê Văn T nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại hành vi cướp tài sản của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Văn T đã được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo: Lê Văn T sinh năm 1970 là người đã có tiền án về hành vi chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích. Khoảng 12 giờ 30 ngày 14/10/2017, tại thôn C, xã Q, huyện L, Lê Văn T đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc xe đạp nhãn hiệu KASAWA, màu đen của cháu Phạm Quốc V sinh năm 2009 trú tại thôn C, xã Q, huyện L. Trị giá chiếc xe đạp T trộm cắp là 960.000 đồng.

Tiếp đó khoảng 11 giờ 30 phút ngày 06/03/2018, Lê Văn T đến nhà anh Phan Văn A, sinh năm 1986, trú tại thôn Đ, xã P, huyện L dùng súng giả (loại súng đồ chơi của trẻ em) đe dọa cướp tài sản của gia đình anh A.

Như vậy hành vi của bị cáo Lê Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, từ những nội dung trên án sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

Án sơ thẩm còn xét xử bị cáo Lê Văn T về tội cướp tài sản theo quy định khoản 1 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015 và tuyên mức hình phạt 04 năm tù.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Lê Văn T thấy: Tại phiên tòa, bị cáo

thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo không xin giảm nhẹ hình phạt mà chỉ kháng cáo kêu oan về hành vi cướp tài sản, nên các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết.

Bị cáo Lê Văn T khai không thừa nhận hành vi cướp tài sản tại gia đình anh A như án sơ thẩm đã xét xử. Căn cứ vào lời khai của người bị hại là anh Phan Văn A, người làm chứng là chị Giáp Thị Lan H, cháu Phan Thúy T2, bà Phạm Thị H1 là người làm chứng trực tiếp có mặt tại hiện trường sự việc, căn cứ vào vật chứng đã thu giữ, căn cứ vào trích xuất camera thu ở gia đình anh A ghi lại diễn biến hành vi của bị cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận: Vào khoảng 11 giờ 30 phút ngày 06/03/2018, Lê Văn T đến nhà anh Phan Văn A, sinh năm 1986, trú tại thôn Đ, xã P, huyện L dùng súng giả (loại súng đồ chơi của trẻ em) đe dọa cướp tài sản của gia đình anh A.

Như vậy hành vi của bị cáo Lê Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội cướp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015, từ những nội dung trên án sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Văn T về tội cướp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

Xét về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Án sơ thẩm xác định đối với tội trộm cắp tài sản, bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào. Đối với tội cướp tài sản khi phạm tội cướp tài sản bị cáo có 01 tiền án, tại bản án số 29/2011/HSST ngày 05/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Trị giá tài sản trộm cắp 3.800.000 đồng). Truy thu số tiền 2.000.000 đồng thu lợi bất chính và phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Đến nay bị cáo chưa chấp hành xong tiền án phí và tiền truy thu của bản án. Ngày 06/03/2018 bị cáo phạm tội “Cướp tài sản” khi bị cáo chưa được xóa án tích do vậy lần phạm tội này được coi là tái phạm đây là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Án sơ thẩm xác định bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, tại bản án số 21/HSST ngày 30/8/1994 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) xử phạt 18 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản của công dân”. Tại bản án số 25/2006/HSST ngày 30/5/2006 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tại bản án số 50/2008/HSST ngày 28/8/2008 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc”. Tại bản án số 36/2014/HSST ngày 20/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã cố ý trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ không những thế mà còn đe dọa đến sức khỏe của người khác, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội một cách liều lĩnh công khai ngay tại khu đông dân cư chứng tỏ bị cáo rất coi thường pháp luật gây mất trật tự trị an tại ở địa phương, gây hoang mang lo lắng trong nội bộ quần chúng nhân dân. Do vậy cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo bằng pháp luật hình sự, buộc bị cáo cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân biết tuân thủ pháp luật và là người có ích cho gia đình và xã hội. Tại quá trình xét xử phúc thẩm không có tình tiết nào mới để chứng minh bị cáo không phạm tội cướp tài sản, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan về hành vi cướp tài sản của bị cáo, án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Lê Văn T không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo khoản 2, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Lê Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng vào khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (đối với tội Trộm cắp tài sản).

Xử: Phạt bị cáo Lê Văn T 01 (một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 168; Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (đối với tội cướp tài sản).

Xử: Phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù về tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/03/2018.

[2]. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Lê Văn T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- STP Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi